|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH ĐỒNG NAI**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-SNN | *Đồng Nai, ngày tháng năm 2023* |

*Dự**thảo*

**TỜ TRÌNH**

**V/v dự thảo Quyết định ban hành đơn giá ngày công lao động**

**trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Nội dung cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**

**1. Căn cứ pháp lý**

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính Phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

- Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Căn cứ Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác;

- Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**2. Cơ sở thực tiễn**

Trong thời gian qua, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt các thiết kế, dự toán công trình lâm sinh; các phương án trồng rừng thay thế; đặt hàng giao nhiệm vụ dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lâm nghiệp theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND. Việc xây dựng dự toán các nhiệm vụ nêu trên được căn cứ vào các nội dung công việc được quy định tại Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và các thông tư hướng dẫn; định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN và đơn giá ngày công lao động được áp dụng theo Văn bản số 245/UBND-KTNS ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh về việc đơn giá nhân công lao động để xây dựng phương án Phòng cháy chữa cháy rừng và Quản lý bảo vệ rừng.

Qua đề xuất của các đơn vị chủ rừng và rà soát thực tế, đơn giá ngày công lao động theo Văn bản số 245/UBND-KTNS hiện thấp và không còn phù hợp với thực tiễn. Đồng thời theo nội dung đơn giá ngày công lao động tại Văn bản số 245/UBND-KTNS giới hạn trong nội dung phòng cháy chữa cháy rừng, quản lý bảo vệ rừng, chưa bao quát hết các nội dung công việc theo quy định của Luật lâm nghiệp, của Nghị quyết số 22/NQ-HĐND. Bên cạnh đó, Đoàn Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII qua làm việc cũng đã có ý kiến về việc đơn giá được phê duyệt tại Văn bản số 245/UBND-KTNS được xây dựng từ mức lương tối thiểu vùng với lao động đã qua đào tạo là không phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. Do đó cần phải tham mưu UBND tỉnh ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG QUYẾT ĐỊNH**

**1. Mục đích**

Việc ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh vềđơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để đảm bảo cơ sở pháp lý trong việc lập, thẩm định, phê duyệt các chương trình, kế hoạch, phương án, dự án, thiết kế dự toán lĩnh vực lâm nghiệp có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn đầu tư công và nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

**2. Quan điểm xây dựng**

Việc ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh vềđơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Naiphải đảm bảo phù hợp với các quy định của Trung ương, của tỉnh và yêu cầu thực tế trên địa bàn tỉnh

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

Quá trình xây dựng dự thảo Quyết định ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, được Sở Nông nghiệp thực hiện như sau:

**1. Về xin chủ trương**

- Ngày 27/9/2023 Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức buổi làm việc với các Sở, ngành và các đơn vị chủ rừng về xâydựng đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp. Tại buổi làm việc, đại diện các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng và các đơn vị chủ rừng, cùng thống nhất việc tham mưu UBND tỉnh ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp là cần thiết, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định.

- Ngày 19/10/2023, Sở Tư pháp có Văn bản số 3707/STP-XDPBPL về việc có ý kiến về việc ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp.

- Ngày 23/10/2023, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Tờ trình số 5021/TTr-SNN trình Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị xây dựng Quyết định về đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

- Ngày 13/11/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số 12124/UBND-KTNS về việc chủ trương xây dựng đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp.

**2. Về căn cứ xây dựng đơn giá ngày công**

*a) Về nội dung công việc*

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng.

 Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

Trên cơ sở các quy định về định mức kinh tế kỹ thuật, quy định các nội dung quản lý công trình lâm sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng để xác định các hoạt động lâm nghiệp cần ban hành đơn giá ngày công lao động, gồm:

- Hoạt động công việc sản xuất giống: Thu hái và chế biến hạt giống; đập sàng phân; khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu; cắt hom và xử lý thuốc; xử lý gieo hạt và cấy cây; khai thác vật liệu làm giàn che; tưới nước; phun thuốc trừ sâu; chăm sóc cây con trong vườn; chăm sóc vườn cây đầu dòng; xử lý và gieo hạt thẳng

- Hoạt động công việc trồng rừng: Phát dọn, xử lý thực bì; cuốc hố trồng rừng, bón phân; lấp hố trồng rừng; vận chuyển cây và trồng; phát chăm sóc rừng trồng; xới vun gốc; trồng dặm.

- Hoạt động công việc trong phòng cháy chữa cháy rừng: Làm đường ranh cản lửa; trực, tuần tra phòng cháy chữa cháy rừng

- Hoạt động trong công tác bảo vệ rừng: Làm biển báo; lao động thiết kế; bảo vệ rừng trồng.

- Hoạt động khác: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh; nuôi dưỡng rừng.

*b) Về cấp bậc công việc*

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Văn bản số 821/TCLN-PTR ngày 22/6/2021 của Tổng cục Lâm nghiệp về hướng dẫn biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng rừng tự nhiên. Xác định cấp bậc công việc thực hiện của từng nội công việc:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Cấp bậc công việc** | **Ghi chú** |
| 1 | Thu hái và chế biến hạt giống | 4 |  |
| 2 | Đập sàng phân | 3 |  |
| 3 | Khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu | 3 |  |
| 4 | Cắt hom và xử lý thuốc | 4 |  |
| 5 | Xử lý gieo hạt và cấy cây | 3 |  |
| 6 | Khai thác vật liệu làm giàn che | 3 |  |
| 7 | Tưới nước | 3 |  |
| 8 | Phun thuốc trừ sâu | 4 |  |
| 9 | Chăm sóc cây con trong vườn | 3 |  |
| 10 | Chăm sóc vườn cây đầu dòng | 3 |  |
| 11 | Xử lý và gieo hạt thẳng | 3 |  |
| 12 | Phát dọn, xử lý thực bì | 3 |  |
| 13 | Cuốc hố trồng rừng, bón phân | 3 |  |
| 14 | Lấp hố trồng rừng | 3 |  |
| 15 | Vận chuyển cây và trồng | 3 |  |
| 16 | Phát chăm sóc rừng trồng | 3 |  |
| 17 | Xới vun gốc | 3 |  |
| 18 | Trồng dặm | 3 |  |
| 19 | Làm đường ranh cản lửa | 4 |  |
| 20 | Làm biển báo | 4 |  |
| 21 | Lao động thiết kế | 4 |  |
| 22 | Bảo vệ rừng trồng (trực, tuần tra .. ) | 3 |  |
| 23 | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | 3 |  |

*c) Hệ số công việc*

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, căn cứ hệ số lương theo nghị định 26/CP ngày 23/5/1993 của chính phủ và Nghị định này được thay thế bởi: Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 về quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước; Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương; Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Hiện nay sau khi Nghị định số 145/2020/NĐ-CP có hiệu lực, không còn các thang lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất.

Do đó, hệ số công việc trong xây dựng đơn giá ngày công lao động sẽ vận dụng hệ số lương lao động trực tiếp sản xuất tại mục I Phụ lục của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội *(hiện trong dự thảo Thông tư* *của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp đang lấy ý kiến cũng áp dụng cấp bậc công việc theo Nhóm I, mục 1, phụ lục Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)*

|  |  |
| --- | --- |
| NHÓM CÔNG VIỆC | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG |
| I | II | III | IV | V | VI | VII |
| a) Nhóm I *(điều kiện lao động bình thường)* | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,2 |
| b) Nhóm II *(điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)* | 1,67 | 1,96 | 2,31 | 2,71 | 3,19 | 3,74 | 4,4 |
| c) Nhóm III *(điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)* | 1,85 | 2,18 | 2,56 | 3,01 | 3,54 | 4,17 | 4,9 |

*d) Phương pháp xác định đơn giá ngày công*

Áp dụng phương pháp tính mức lương tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, trong đó quy định xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ hướng dẫn xác định mức lương tháng:

***ML****thi = ((****H****cbi +* ***H****pci) x* ***ML****cs x (1 +* ***H****đc))/26*

*Trong đó:*

***H****cbi: là hệ số lương cấp bậc công việc của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động theo định mức kinh tế kỹ thuật do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trên cơ sở hệ số lương của từng loại lao động quy định tại Mục I và Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.*

***H****pci: là hệ số phụ cấp lương của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động, bao gồm: phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp lưu động; phụ cấp trách nhiệm công việc; phụ cấp chức vụ; phụ cấp thu hút và hệ số không ổn định sản xuất (nếu có).*

***ML****cs: là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.*

***H****đc: là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không vượt quá hệ số 1,2 đối với địa bàn thuộc vùng I; không quá hệ số 0,9 đối với địa bàn thuộc vùng II; không quá hệ số 0,7 đối với địa bàn thuộc vùng III và không quá hệ số 0,5 đối với địa bàn thuộc vùng IV. Địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.*

*Khi xác định* ***ML****thi theo công thức (2), đối với chức danh, công việc có* ***ML****thi thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định thì được tính bằng mức lương tối thiểu vùng.*

Như vậy, việc xác định đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp sẽ căn cứ vào:

- Nội dung công việc: căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN; Văn bản số 821/TCLN-PTR ngày 22/6/2021 của Tổng cục Lâm nghiệp

- Cấp bậc công việc: căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN

- Hệ số công việc: áp dụng theo Nhóm I, mục 1, phụ lục Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

- Hệ số phụ cấp khu vực: theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã Hội – Bộ Tài chính

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc): Căn cứ Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm sử dụng kinh phí nhà nước. Vùng I hệ số 1,0, Vùng II là 0,83, Vùng III là 0,7

- 26 là số ngày công lao động trong tháng

Trên cơ sở đó xác định được đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp tại Phụ lục I, II, III kèm theo.

**3. Về tổ chức lấy ý kiến**

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng dự thảo Quyết định ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; tổ chức lấy ý kiến góp ý của các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan bằng văn bản, đồng thời đăng tải toàn bộ dự thảo lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai để lấy ý kiến góp ý của nhân dân, kết quả:

**3.1. Lấy ý kiến bằng văn bản**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến góp ý của các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tại Văn bản số /SNN-KHTC ngày …./11/2023. Tổng số địa phương, đơn vị lấy ý kiến là 22 đơn vị, trong đó:

- Ý kiến thống nhất với dự thảo: …../22 địa phương, đơn vị;

- Ý kiến góp ý nội dung dự thảo: …./22 địa phương, đơn vị.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có báo cáo tiếp thu, giải trình cụ thể.

**3.2. Đăng tải dự thảo lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chuyển Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải nội dung dự thảo để lấy ý kiến nhân dân (Văn bản số …../SNN-KHTC ngày /11/2023), sau thời hạn đăng tải, Văn phòng UBND tỉnh đã Tổng hợp ý kiến nhân dân đối với dự thảo tại Văn bản số …../VP-CTTĐT ngày …. tháng ….năm 2023. Kết quả: …..nhận được ý kiến góp ý đối với hồ sơ dự thảo.

**4. Trình Sở Tư pháp thẩm định**

Ngày ..../....../2023, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản số ....../SNN-KHTC gửi Sở Tư pháp về việc đề nghị thẩm định Quyết định ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số ..../BC-STP ngày ..../..../2023 đối với dự thảo Quyết định ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo.

**IV. BỐ CỤC QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

**1. Bố cục**

Bố cục dự thảo Quyết định ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm có 04 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Điều 2. Ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

**2. Nội dung cơ bản của dự thảo**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt các chương trình, kế hoạch, phương án, dự án thuộc lĩnh vực lâm nghiệp có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn đầu tư công và nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai *(các Phụ lục gửi kèm theo Quyết định này)*

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày … tháng .. năm 2023

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, khi có thay đổi về các yếu tố trong công thức tính đơn giá ngày công lao động, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh theo quy định.

2.Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Quyết định ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, ban hành./.

*\* Đính kèm:*

*- Dự thảo Quyết định phê duyệt đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp;*

*- Báo cáo Tiếp thu, giải trình nội dung góp ý dự thảo Tờ trình, Quyết định phê duyệt đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp;*

*- Các văn bản góp ý của các sở, ngành, địa phương liên quan.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Giám đốc, các Phó Giám đốc;- Sở Tư pháp;- Phòng KHTC Sở;- Chi cục Kiểm lâm;- Khu Bảo tồn TNVH Đồng Nai;- Các Ban QLRPH: Xuân Lộc, Tân Phú, Long Thành;- Trung tâm DVNN tỉnh;- Lưu: VT, KHTC (Hiện). |  | **KT. GIÁM ĐỐC****PHÓ GIÁM ĐỐC** **Lê Văn Gọi** |

**Phụ lục I**

**ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP CỦA VÙNG I**

*(Kèm theo Tờ trình số ….TTr-SNN ngày …….. tháng 10 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

| **TT** | **Nội dung** | **Cấp bậc công việc** | **Nhóm công việc** | **Hệ số** | **Lương cơ sở** | **Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của Vùng I** | **Đơn giá ngày công lao động theo phụ cấp khu vực (đồng/ngày)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **0** | **0,1** | **0,2** | **0,3** | **0,4** | **0,5** |
| 1 | Thu hái và chế biến hạt giống | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 1,00 | 353.077 | 366.923 | 380.769 | 394.615 | 408.462 | 422.308 |
| 2 | Đập sàng phân | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 3 | Khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 4 | Cắt hom và xử lý thuốc | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 1,00 | 353.077 | 366.923 | 380.769 | 394.615 | 408.462 | 422.308 |
| 5 | Xử lý gieo hạt và cấy cây | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 6 | Khai thác vật liệu làm giàn che | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 7 | Tưới nước | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 8 | Phun thuốc trừ sâu | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 1,00 | 353.077 | 366.923 | 380.769 | 394.615 | 408.462 | 422.308 |
| 9 | Chăm sóc cây con trong vườn | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 10 | Chăm sóc vườn cây đầu dòng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 11 | Xử lý và gieo hạt thẳng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 12 | Phát dọn, xử lý thực bì | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 13 | Cuốc hố trồng rừng, bón phân | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 14 | Lấp hố trồng rừng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 15 | Vận chuyển cây và trồng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 16 | Phát chăm sóc rừng trồng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 17 | Xới vun gốc | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 18 | Trồng dặm | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 19 | Làm đường ranh cản lửa | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 1,00 | 353.077 | 366.923 | 380.769 | 394.615 | 408.462 | 422.308 |
| 20 | Làm biển báo | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 1,00 | 353.077 | 366.923 | 380.769 | 394.615 | 408.462 | 422.308 |
| 21 | Lao động thiết kế | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 1,00 | 353.077 | 366.923 | 380.769 | 394.615 | 408.462 | 422.308 |
| 22 | Bảo vệ rừng trồng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |
| 23 | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 1,00 | 299.077 | 312.923 | 326.769 | 340.615 | 354.462 | 368.308 |

**Phụ lục II**

**ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP CỦA VÙNG II**

*(Kèm theo Tờ trình số ….TTr-SNN ngày …….. tháng 10 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

| **TT** | **Nội dung** | **Cấp bậc công việc** | **Nhóm công việc** | **Hệ số** | **Lương cơ sở** | **Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của Vùng II** | **Đơn giá ngày công lao động theo phụ cấp khu vực** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **0** | **0,1** | **0,2** | **0,3** | **0,4** | **0,5** |
| 1 | Thu hái và chế biến hạt giống | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,83 | 323.065 | 335.735 | 348.404 | 361.073 | 373.742 | 386.412 |
| 2 | Đập sàng phân | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 3 | Khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 4 | Cắt hom và xử lý thuốc | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,83 | 323.065 | 335.735 | 348.404 | 361.073 | 373.742 | 386.412 |
| 5 | Xử lý gieo hạt và cấy cây | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 6 | Khai thác vật liệu làm giàn che | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 7 | Tưới nước | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 8 | Phun thuốc trừ sâu | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,83 | 323.065 | 335.735 | 348.404 | 361.073 | 373.742 | 386.412 |
| 9 | Chăm sóc cây con trong vườn | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 10 | Chăm sóc vườn cây đầu dòng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 11 | Xử lý và gieo hạt thẳng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 12 | Phát dọn thực bì | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 13 | Phát dọn, xử lý thực bì | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 14 | Cuốc hố trồng rừng, bón phân | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 15 | Vận chuyển cây và trồng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 16 | Phát chăm sóc rừng trồng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 17 | Xới vun gốc | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 18 | Trồng dặm | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 19 | Làm đường ranh cản lửa | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,83 | 323.065 | 335.735 | 348.404 | 361.073 | 373.742 | 386.412 |
| 20 | Làm biển báo | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,83 | 323.065 | 335.735 | 348.404 | 361.073 | 373.742 | 386.412 |
| 21 | Lao động thiết kế | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,83 | 323.065 | 335.735 | 348.404 | 361.073 | 373.742 | 386.412 |
| 22 | Bảo vệ rừng trồng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |
| 23 | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,83 | 273.655 | 286.325 | 298.994 | 311.663 | 324.332 | 337.002 |

**Phụ lục III**

**ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP CỦA VÙNG III**

*(Kèm theo Tờ trình số ….TTr-SNN ngày …….. tháng 10 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Cấp bậc công việc** | **Nhóm công việc** | **Hệ số** | **Lương cơ sở** | **Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của Vùng III** | **Đơn giá ngày công lao động theo phụ cấp khu vực** |
| **0** | **0,1** | **0,2** | **0,3** | **0,4** | **0,5** |
| 1 | Thu hái và chế biến hạt giống | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,70 | 300.115 | 311.885 | 323.654 | 335.423 | 347.192 | 358.962 |
| 2 | Đập sàng phân | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 3 | Khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 4 | Cắt hom và xử lý thuốc | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,70 | 300.115 | 311.885 | 323.654 | 335.423 | 347.192 | 358.962 |
| 5 | Xử lý gieo hạt và cấy cây | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 6 | Khai thác vật liệu làm giàn che | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 7 | Tưới nước | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 8 | Phun thuốc trừ sâu | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,70 | 300.115 | 311.885 | 323.654 | 335.423 | 347.192 | 358.962 |
| 9 | Chăm sóc cây con trong vườn | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 10 | Chăm sóc vườn cây đầu dòng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 11 | Xử lý và gieo hạt thẳng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 12 | Phát dọn thực bì | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 13 | Phát dọn, xử lý thực bì | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 14 | Cuốc hố trồng rừng, bón phân | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 15 | Vận chuyển cây và trồng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 16 | Phát chăm sóc rừng trồng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 17 | Xới vun gốc | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 18 | Trồng dặm | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 19 | Làm đường ranh cản lửa | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,70 | 300.115 | 311.885 | 323.654 | 335.423 | 347.192 | 358.962 |
| 20 | Làm biển báo | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,70 | 300.115 | 311.885 | 323.654 | 335.423 | 347.192 | 358.962 |
| 21 | Lao động thiết kế | 4 | I | 2,55 | 1.800.000 | 0,70 | 300.115 | 311.885 | 323.654 | 335.423 | 347.192 | 358.962 |
| 22 | Bảo vệ rừng trồng | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |
| 23 | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | 3 | I | 2,16 | 1.800.000 | 0,70 | 254.215 | 265.985 | 277.754 | 289.523 | 301.292 | 313.062 |